TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/ HNGĐ – ST
Ngày: 20/9/2018
V/v *" Tranh chấp hôn nhân*
Và gia đình, ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trinh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Trí
2. Ông Phan Thanh Tâm

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Anh Thư - Cán bộ TAND huyện Thanh Bình.

Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thanh Xuân – Kiểm sát viên

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 109/2018/ TLST – HNGĐ ngày 25/6/2018 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXX- ST ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị Tuyết N – sinh năm: 1962 (Có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn văn M, sinh năm: 1956 (Vắng mặt có lý do)

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2018, bản khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết N trình bày: Chị N với anh M chung sống với nhau vào năm 1994 có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 647, quyển số: 04/02 ngày 31/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Trong thời gian chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh M đi làm

ăn xa, không không quan tâm đến gia đình, con cái nên vợ chồng phát sinh mâu thuẩn bất đồng quan điểm sống, thường cự cải với nhau đến khoảng cuối năm 2016 ly thân cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng cũng không gặp nhau để hòa giải đoàn tụ chung sống cùng nhau được. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh M vì tình cảm không còn, không có khả năng đoàn tụ sống chung lại với nhau.

Về con chung: Chị N, anh M chung sống với nhau có được 02 người con chung tên là Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày:11/02/1997, Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/8/2000 hiện nay cháu K và cháu L đã trưởng thành tự lao động và tạo thu nhập riêng nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không nợ ai, không ai nợ lại chị N, anh M, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án số 109/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 cho anh M đồng thời Tòa án cũng tiến hành lấy lời khai ghi nhận ý kiến của anh M ngày 18/7/2018 anh M thống nhất lời trình bày của chị N. Anh, chị chung sống với nhau vào năm 1994 có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 647, quyển số: 04/02 ngày 31/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Trong thời gian chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẩn do anh M đi làm ăn xa, không thường xuyên ở nhà nên ít có thời gian quan tâm đến gia đình, con cái nên vợ chồng phát sinh mâu thuẩn bất đồng quan điểm sống, đến khoảng cuối năm 2016 ly thân cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng cũng không hòa giải đoàn tụ chung sống cùng nhau được. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh M anh không thống nhất ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ chung sống với chị N.

Về con chung: Anh, chị thống nhất chung sống với nhau có được 02 người con chung tên là Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày:11/02/1997, Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/8/2000 hiện nay cháu K và cháu L đã trưởng thành tự lao động và tạo thu nhập riêng nên chị N, anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không nợ ai, không ai nợ lại anh M, chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh M đã nhận đầy đủ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 01 ngày 03/7/2018 và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 02 ngày 24/7/2018. Hai lần hòa giải anh M đều có đơn xin hòa giải vắng mặt nên Tòa án tiến hành lập Biên bản không tiến hành hòa giải được vào các ngày 18 tháng 7 năm 2018 và ngày 08 tháng 8 năm 2018 với lý do vắng mặt bị đơn, ngày 07 tháng 9 năm 2018 Tòa án đã tiến hành

tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, 35 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 93 đến Điều 97; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; Về thời hạn xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã tuân đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

-Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh M.

-Về con chung: Chị N với anh M chung sống với nhau có được 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày: 11/02/1997 và Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/8/2000 hiện nay cháu K và cháu L đã trưởng thành tự lao động thu nhập riêng, chị N, anh M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Do bị đơn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được để tiếp tục giải quyết vụ án.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 Tóa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST – HNGĐ, vụ án được xét xử vào lúc 9 giờ 00 ngày 20 tháng 9 năm 2018, bị đơn anh Nguyễn Văn M vắng mặt phiên Tòa có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn. căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh M là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

-Về hôn nhân: Giữa chị N với anh M chung sống với nhau vào năm 1994 có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 647, quyển số 04 cấp ngày 31/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng chị phát sinh mâu thuẩn về kinh tế gia đình, do anh M đi làm ăn xa, không quan tâm đến chị và các con, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống đến tháng cuối năm 2016 vợ chồng ly thân. Từ khi ly thân cho đến nay vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ chung sống cùng nhau được, chị N cương quyết ly hôn với anh M mặc dù anh M không thống nhất ly hôn và mong muốn được đoàn tụ vợ chồng chung sống lại với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai anh chị, phải có tình cảm yêu thương, quan tâm đến nhau thì mới mang lại hạnh phúc. Vì vậy cho thấy mâu thuẩn giữa chị N , anh M làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình quy *định " Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn, nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*". Cho nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh M là phù hợp.

-Về con chung: Chị N với anh M chung sống với nhau có được 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày: 11/02/1997 và Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/8/2000 hiện nay cháu K và cháu L đã trưởng thành tự lao động tạo thu nhập riêng, chị N, anh M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung: Chị N, anh M thống nhất không có tài sản chung; Về nợ chung ông bà không nợ ai, không ai nợ lại ông bà, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]- Đối với đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy rằng quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tình tiết khách quan của vụ án. Nên được Hội đồng xét xử xem xét để giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 171; khoản 1 Điều 207 khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên xử:

1.***Về hôn nhân***: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Văn M.

2. ***Về con chung***: Chị N, anh M chung sống với nhau có được 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày: 11/02/1997 và Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/8/2000 hiện nay cháu K và cháu L đã trưởng thành tự lao động tạo thu nhập riêng, chị N, anh M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị N với anh M thống nhất không có tài sản chung; Về nợ chung: anh chị không nợ ai, không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. **Án phí dân sự sơ thẩm:**

Chị N phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số BG/2015 000000 ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện 3. Chị N không phải nộp thêm tiền án phí.

Anh M không phải chịu án phí hôn nhân gia đình.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ hôm nay tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 ,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trinh

*** Nơi nhận**:
- Tòa án tỉnh ĐT
- VKS huyện TB
- THADS Huyện TB
- Đương sự
- Lưu Hồ sơ & Văn Phòng
- UBND xã 2